

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI MỘT SỐ LÀNG NGHỀ THUỘC TỈNH THÁI BÌNH, NAM ĐỊNH, HẢI PHÒNG

ĐẶNG BÍCH THUY, LƯƠNG XUÂN HIẾN,
Trường Đại học Y Thái Bình
LÊ VĂN NGHỊ và CTV: Học viện Quân Y

TÓM TẮT

Qua điều tra cắt ngang 2783 người lao động tại 5 nhóm làng nghề thuộc 3 tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng cho thấy: Tỷ lệ TCBP là 17,0%; tăng cao ở nghề muối (20,0%) và đánh bắt hải sản (24,0%), thấp nhất ở nghề trồng thuốc lá (16,2%) ($p < 0,05$); Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 27,4% cao nhất ở nghề dệt nhuộm (35,3%), có sự khác biệt giữa các nghề với $p < 0,05$. Tỷ lệ TCBP, thiếu năng lượng trường diễn liên quan đến tư thế lao động, thời gian lao động, mức độ mệt mỏi trong lao động với $p < 0,05$. Ở nữ có tỷ số VE/VM cao, tỷ lệ% mỡ cao cao hơn nam ($p < 0,05$), có sự khác biệt giữa các nghề sản xuất với $p < 0,05$.

*Từ khóa: Tình trạng dinh dưỡng; Thừa cân béo phì (TCBP); Thiếu năng lượng trường diễn; Vòng eo/vòng hông (VE/VM)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, Nhà nước ta đã và

đang tổ chức sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng cho những doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt là những cơ sở vừa và nhỏ, các hộ gia đình trong sản xuất làng nghề. Chính vì vậy, nhiều làng nghề đã và đang được khôi phục, phát triển, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội.

Tuy nhiên, hầu hết các làng nghề truyền thống chưa có điều kiện đảm bảo vệ sinh môi trường, sản xuất mang tính chất tự phát, chưa có quy hoạch, vì vậy gây ô nhiễm môi trường lao động, môi trường xung quanh và ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng. Mặt khác, cùng với sự phát triển của điều kiện kinh tế - xã hội thì chế độ ăn và lối sống cũng thay đổi nhanh chóng. Điều này có một tác động lớn tới tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe của người dân làng nghề [3].

Để đảm bảo năng lượng cho quá trình lao động, dinh dưỡng cho người lao động tại các làng nghề cũng còn nhiều bất hợp lý, khẩu phần ăn không đảm bảo, mang nặng tính tự cung tự cấp... Tất cả những yếu tố ấy cùng với sự ô nhiễm môi trường tại các làng nghề đã ảnh hưởng rất lớn đến sức khoẻ và tình trạng dinh dưỡng của người lao động.

Vì vậy, chúng tôi thực hiện đề tài này với mục tiêu nghiên cứu như sau:

Mô tả tình trạng dinh dưỡng của người lao động tại 5 nhóm làng nghề ở 3 tỉnh ven biển đồng bằng Bắc bộ

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 7-8/2006 qua điều tra cắt ngang tại 7 xã làng nghề thuộc 3 tỉnh Thái Bình, Nam Định và Hải Phòng. Đối tượng nghiên cứu là người lao động, độ tuổi từ 18-59 tuổi, lao động sản xuất tại 5 nghề truyền thống đó là: Nghề chạm bạc (xã Lê Lợi, xã Hồng Thái) thuộc tỉnh Thái Bình. Nghề dệt nhuộm (xã Nam Cao, xã Thái Phương) thuộc tỉnh Thái Bình. Nghề làm muối (xã Nghĩa Phúc) thuộc huyện tỉnh Nam Định. Nghề đánh bắt, chế biến hải sản (xã Nghĩa Hải) thuộc tỉnh Nam Định. Nghề trồng và chế biến thuốc lá (xã Liên Am) thuộc tỉnh Hải Phòng.

KẾT QUẢ VÀ NHẬN XÉT

Bảng 1. Chỉ số BMI trung bình của người lao động theo nghề sản xuất

Giới Làng nghề	Nam		Nữ		So sánh 2 giới	
	Số lượng	X ± SD	Số lượng	X ± SD	t	p
Chạm bạc ^(a)	265	19,4 ± 2,5	547	19,0 ± 2,1	28,6	<0,01
Dệt nhuộm ^(b)	268	19,5 ± 2,3	520	19,2 ± 3,4	15,9	<0,05
Nghề muối ^(c)	237	20,4 ± 3,2	158	20,0 ± 2,5	15,2	<0,05
Thuỷ sản ^(d)	214	20,6 ± 2,9	179	20,0 ± 2,8	11	<0,05
Thuốc lá ^(e)	201	19,8 ± 2,2	194	19,3 ± 2,3	24,7	<0,01
So sánh theo nghề	p ^(c-a,b,e) <0,05 p ^(d-a,b,e) <0,05		p ^(c-a,b,e) <0,05 p ^(d-a,b,e) <0,05			

Qua bảng 1 cho thấy: Giá trị trung bình của chỉ số BMI ở Nam cao hơn Nữ ở tất cả các nghề với p<0,05. Đồng thời, khi phân tích trong cùng một giới thì chỉ số BMI trung bình ở cả nam và nữ đều cao hơn ở nghề sản xuất muối và đánh bắt hải sản so với các nghề khác (20,4 ± 3,2 so với 19,4 ± 2,5 và 20,0 ± 2,5 so với 19,0 ± 2,1...). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p<0,05.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi so với giá trị sinh học người Việt Nam bình thường thập kỷ 90 [1] có cao hơn nhưng không đáng kể, đồng thời cũng cao hơn so với một số nghiên cứu khác trước đây như của Lê Ngọc Bảo, Trần Đình Toán, Hà Huy Khôi [2], và tương tự như các nước đang phát triển [10].

Bảng 2. Tỷ lệ người lao động bình thường, gầy, TCBP theo nghề sản xuất

Cỡ mẫu: áp dụng theo công thức sau:

$$n = Z_{\alpha/2}^2 \times \frac{S^2}{\Delta^2}$$

Theo tính toán thì cỡ mẫu là 385 người lao động/xã làng nghề.

Tiến hành xác định cân nặng, chiều cao đứng, vòng eo, vòng mông, tỷ trọng mỡ cơ thể. Loại trừ những người bị gù, cong vẹo cột sống, mất chi, phụ nữ có thai.

Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người lao động qua các chỉ số:

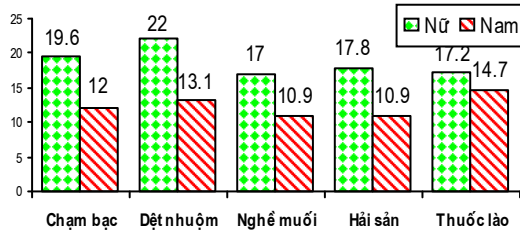
- Chỉ số BMI được phân loại theo WHO, 2000 áp dụng cho người trưởng thành châu Á
- Đo tỷ trọng mỡ cơ thể bằng máy OMRON BF 302, Tỷ lệ% mỡ cơ thể cao khi >30% đối với nữ và >25% đối với nam
- Tỷ số VE/VM cao khi ≥ 0,8 đối với nữ và ≥ 0,9 đối với nam

Các số liệu được xử lý bằng chương trình EPI-info 6.04b và chương trình SPSS 13.0, trên máy vi tính tại phòng Quản lý khoa học của trường Đại học Y Thái Bình.

Độ béo - gầy theo BMI	n	Thiếu năng lượng trường diễn		Thừa cân béo phì		
		Số lượng	% mắc	Số lượng	% mắc	
Chạm bạc	812	261	32,1	121	14,9	
Dệt nhuộm	788	278	35,3*	116	14,7	
Nghề muối	395	74	18,7	79	20,0*	
Hải sản	393	58	14,7	94	24,0*	
Thuốc lá	395	91	23,0	64	16,2	
Tổng cộng	2783	762	27,4	474	17,0	
So sánh theo nghề	p* < 0,01		p* < 0,01			

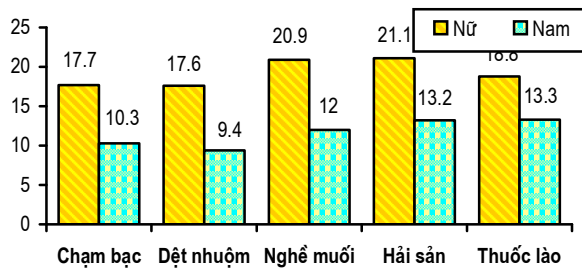
Qua bảng 2 cho thấy: Tỷ lệ người lao động thiếu năng lượng trường diễn là 27,4%, cao nhất ở nghề dệt nhuộm (35,3%), nghề chạm bạc là 32,1%, trồng thuốc lá là 23,0%; nghề sản xuất muối và nghề đánh bắt hải sản là 18,7% và 14,7%; sự khác biệt này có ý nghĩa với p<0,05. Đồng thời kết quả cũng cho thấy tỷ lệ TCBP là 17,0%, ở 2 nghề sản xuất muối và đánh bắt hải sản cao hơn so với các nghề chạm bạc, dệt nhuộm, trồng thuốc lá (tương ứng với các tỷ lệ là 24,0% và 20,0% so với 14,9%, 14,7% và 16,2%) với p<0,05.

Như vậy, kết quả điều tra tỷ lệ TCBP, thiếu năng lượng trường diễn của chúng tôi cao hơn so với kết quả điều tra của Lê Thị Hợp, Lê Bạch Mai, Nguyễn Công Khẩn (2008) ở 64 tỉnh thành đại diện cho 8 vùng sinh thái trong toàn quốc (17,0% so với 16,3%); (27,4% so với 20,9%) [5].



Biểu đồ 1. Tỷ lệ người lao động có VE/VM cao theo giới và nghề

Qua biểu đồ 1 cho thấy: ở các làng nghề nghiên cứu chỉ số VE/VM cao ở nữ đều cao hơn so với nam ($p < 0,05$). Chỉ số VE/VM cao chiếm tỷ lệ cao nhất ở nghề dệt nhuộm (nữ là 22,0%, nam là 13,1%) và thấp nhất ở nghề làm muối (nữ là 17,0%, nam là 10,9%)... Theo Pi-Sunyer [9], sự phân bố mỡ trong cơ thể có liên quan với các bệnh lý khác như: Đái tháo đường, rối loạn chuyển hóa Lipid, tăng huyết áp... Tỷ số VE/VM đánh giá sự tập trung mỡ bụng hay là tình trạng béo phì trung tâm.



Biểu đồ 2. Tỷ lệ người lao động có tỷ lệ% mỡ cao theo giới và nghề

Qua biểu đồ 2 cho thấy: Người lao động nghề đánh bắt, chế biến hải sản và nghề muối có tỷ lệ% mỡ cao cao hơn so với các nghề khác với $p > 0,05$. Đồng thời kết quả cũng cho thấy ở các làng nghề, nữ có tỷ lệ% mỡ cao cao hơn so với nam, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 3. Tỷ lệ người TCBP, thiếu năng lượng trường diễn theo tư thế lao động

Tư thế lao động	n	Thiếu năng lượng trường diễn		Thừa cân béo phì	
		Số lượng	% mắc	Số lượng	% mắc
Đứng	495	131	26,5	92	18,6
Ngồi	902	110	12,2	232	25,7*
Khom lưng	493	213	43,2*	91	18,5
Đi lại nhiều lần	893	308	34,5	59	6,6
So sánh		$p < 0,001$		$p < 0,01$	

Qua bảng 3 cho thấy: Tỷ lệ người lao động TCBP tăng cao ở những người thường xuyên làm việc ở tư thế ngồi (25,7%), tư thế đứng và khom lưng chiếm tỷ lệ tương đương nhau (18,5% và 18,6%) và chiếm tỷ lệ thấp nhất là ở tư thế làm việc phải đi lại nhiều lần

(6,6%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$.

Ngược lại, kết quả bảng cũng cho thấy, tỷ lệ người lao động có BMI ở mức gây chiếm tỷ lệ cao nhất ở những người làm việc ở tư thế khom lưng (43,2%) và tư thế đi lại nhiều lần (34,5%), thấp nhất là ở tư thế ngồi (12,2%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Bảng 4. Tỷ lệ người lao động TCBP, thiếu năng lượng trường diễn theo thời gian làm nghề

Thời gian làm nghề	n	Thiếu năng lượng trường diễn		Thừa cân béo phì	
		Số lượng	% mắc	Số lượng	% mắc
1. Thời gian làm/ngày	907	171	18,9	294	32,4*
		1876	591	31,5*	180
2. Thời gian làm/năm	759	185	24,4	188	24,8*
		2024	577	28,5	286

*: Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê

Qua kết quả bảng 4 cho thấy: ở những người lao động làm việc trung bình dưới 8 giờ/ngày có tỷ lệ TCBP là 32,4% cao hơn so với những người lao động trên 8 giờ/ngày (9,6%) với $p < 0,001$. Ngược lại, ở những người lao động trên 8 giờ/ngày có tỷ lệ gây cao hơn so với người lao động dưới 8 giờ/ngày với $p < 0,05$.

Kết quả bảng cũng cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ thừa cân béo phì ở người lao động theo thời gian làm nghề trong năm. Tỷ lệ thừa cân béo phì ở những người lao động nghề dưới 6 tháng trong năm là 24,8%, cao hơn so với làm nghề trên 6 tháng, sự khác biệt này là có ý nghĩa với $p < 0,05$.

Bảng 5. Tỷ lệ người lao động cảm nhận thấy mệt mỏi sau lao động theo BMI

Độ béo - gây theo BMI	n	Rất mệt mỏi		ít, không mệt mỏi	
		Số lượng	% mắc	Số lượng	% mắc
Bình thường	1547	392	25,3	1155	74,7
Thiếu năng lượng trường diễn	762	281	36,9	481	63,1
Thừa cân béo phì	474	195	41,1*	279	58,9
So sánh		$p < 0,01$			

Qua kết quả bảng 5 cho thấy: Trong tổng số 2783 người được điều tra có 31,2% số người lao động có cảm giác rất mệt mỏi sau lao động nghề. Tỷ lệ mệt mỏi này tập trung cao ở những người thừa cân béo phì (41,1%), người gầy là 36,9% và ở người bình thường là 22,1%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$.

KẾT LUẬN

- Tỷ lệ TCBP của người lao động ở các làng nghề vùng đồng bằng ven biển Bắc bộ là 17,0%; tăng cao ở nghề muối (20,0%) và đánh bắt hải sản (24,0%), thấp nhất ở nghề trồng thuốc lá (16,2%) ($p < 0,05$); Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 27,4% cao nhất ở nghề dệt nhuộm (35,3%), có sự khác biệt giữa các nghề với $p < 0,05$.

- Tỷ lệ TCBP, thiếu năng lượng trường diễn liên quan đến tư thế lao động, thời gian lao động, mức độ

mệt mỏi trong lao động với $p < 0,05$.

- Chỉ số VE/VM cao, tỷ lệ% mỡ cao ở nữ cao hơn nam ($p < 0,05$). Có sự khác biệt giữa các nghề sản xuất với $p < 0,05$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2003), *Các giá trị sinh học người Việt Nam bình thường thập kỷ 90-thế kỷ XX*, Nxb Y học, Hà Nội

2. Lê Ngọc Bảo, Trần Đình Toán, Hà Huy Khôi (1993), "Chỉ số khối cơ thể (Body Mass Index) chỉ số phản ánh dự trữ năng lượng của cơ thể", *Tạp chí Vệ sinh phòng dịch*, 1(9,III), Tổng hội Y dược học Việt Nam.

3. Vương Nam Đán (2001), "*Môi trường lao động và tình trạng sức khỏe người lao động trong các làng nghề truyền thống ở Việt Nam*".

4. Lê Thị Hợp (2002), Cập nhật một số phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng, sinh hạt khoa học đề tài KX10-05, Hà Nội, tr26-29.

5. Lê Thị Hợp, Lê Bạch Mai, Nguyễn Công Khẩn (2008), "Tình trạng béo phì và hội chứng rối loạn chuyển

hóa ở Việt Nam", *Tạp chí dinh dưỡng và thực phẩm*, 4 (3+4), tr.12

6. Nguyễn Công Khẩn, Lê Bạch Mai, Đỗ Phương Hà (2007), *Thực trạng thừa cân béo phì một số yếu tố liên quan ở người trưởng thành 25-64 tuổi. Chiến lược quốc gia dinh dưỡng giai đoạn 2001-2010*. Nxb bản Y học Hà Nội, 2007, tr 49.

7. Trịnh Văn Minh (1993). "*Nghiên cứu điều tra một số chỉ tiêu nhân trắc cơ bản để đánh giá tình trạng thể lực, dinh dưỡng và sự tăng trưởng của người Việt Nam bình thường trong giai đoạn hiện nay*", Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Bộ Y tế

8. Geok L.I.Khor., Azmi M, Yusol, E. Siong Tee... (1999), "Prevalance of overweight among Malaysian adults from rural communities" *Asia Pacific J. Clin. Nutr.*, 8(4), pp.272-279.

9. Pi-Sunyer F.X (2000), "Obesity: Criteria and classification", *proc-Nutr" Soc.*, 59(4); pp.505-509